

PHỤ LỤC 01**Bảng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật sau khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch Tiểu khu 1***(Kèm Quyết định số 704 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2026 của UBND tỉnh)*

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	Quy hoạch phân khu Phê duyệt (QĐ số 1123/QĐ-UBND ngày 21/7/2023)	Quy hoạch Phân khu ĐCCB	Tăng (+)/ giảm (-) so với Quy hoạch đã phê duyệt
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
	TỔNG DIỆN TÍCH		158.93	158.93	0.00
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG		47.35	57.27	9.92
1	Đất đơn vị ở		28.53	37.80	9.27
1.1	Đất nhóm nhà ở	OM	5.99	15.56	9.58
1.2	Đất làng xóm, dân cư nông thôn	OHT	21.34	21.03	-0.31
1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CXCC	0.29	0.29	0.00
1.4	Đất giáo dục	GD	0.57	0.57	0.00
1.5	Đất văn hóa	VH	0.35	0.35	0.00
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	CXDT	18.81	19.46	0.65
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		89.92	88.10	-1.82
1	Đất y tế	YT	36.28	34.65	-1.63
2	Đất thể dục thể thao	TDTT	1.65	0.47	-1.18
3	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	CN	9.44	9.44	0.00
4	Đất cơ quan, trụ sở	CQ I.01	0.61	0.61	0.00
5	Đất khu dịch vụ	DV	0.42	18.10	17.68
6	Đất khu dịch vụ du lịch	DVDL	19.44	0.00	-19.44
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	4.31	4.31	0.00
8	Đất cây xanh khác		17.77	20.54	2.77
8.1	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCD	1.82	16.13	14.32
8.2	Đất cây xanh cảnh quan	CXCQ	15.95	4.40	-11.55

III	KHU ĐẤT CHỨC NĂNG KHÁC		2.93	4.89	1.96
1	Mặt nước	MN	2.93	4.89	1.96
IV	ĐẤT GIAO THÔNG		18.74	8.67	-10.07

PHỤ LỤC 02**Bảng so sánh sử dụng đất quy hoạch trước và sau điều chỉnh cục bộ quy hoạch***(Kèm Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 18/4/2026 của UBND tỉnh)*

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	Quy hoạch phân khu Phê duyệt (QĐ số 1123/QĐ-UBND ngày 21/7/2023)	Quy hoạch Phân khu ĐCCB	Tăng (+)/ giảm (-) so với Quy hoạch đã phê duyệt
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH		723.28	723.28	0.00
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG		368.04	377.96	9.92
1	Đất đơn vị ở		332.20	341.46	9.27
1.1	Đất nhóm nhà ở		124.58	134.16	9.58
1.1.1	Đất ở mới	OM	115.60	125.18	9.58
1.1.2	Đất ở sinh thái mật độ thấp	OST	5.70	5.70	0.00
1.1.3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HH	3.28	3.28	0.00
1.2	Đất làng xóm, dân cư nông thôn	OHT	183.76	183.46	-0.31
1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CXCC	13.17	13.17	0.00
1.4	Đất giáo dục (trường THCS, Tiểu học, Mầm non)	GD	8.60	8.60	0.00
1.5	Đất văn hóa	VH	1.95	1.95	0.00
1.6	Đất y tế	YT	0.13	0.13	0.00
2	Đất giáo dục cấp đô thị (trường THPT)	THPT	1.55	1.55	0.00
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	CXDT	30.18	30.83	0.65
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	CQ	4.11	4.11	0.00
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		233.89	232.08	-1.82
1	Đất y tế	YT	36.96	35.33	-1.63
2	Đất thể dục thể thao	TDTT	4.31	3.13	-1.18
3	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	CN	47.90	47.90	0.00
4	Đất đào tạo, nghiên cứu	TTDT	0.32	0.32	0.00

5	Đất cơ quan, trụ sở	CQ	4.33	4.33	0.00
6	Đất khu dịch vụ	DV	21.69	39.37	17.68
7	Đất khu dịch vụ du lịch	DL	19.44	0.00	-19.44
8	Đất di tích, tôn giáo	TG	0.94	0.94	0.00
9	Đất an ninh	AN	5.15	5.15	0.00
10	Đất quốc phòng	QP	1.28	1.28	0.00
11	Đất bãi đỗ xe	BDX	4.10	4.10	0.00
12	Đất nghĩa trang	NT	7.65	7.65	0.00
13	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	6.85	6.85	0.00
14	Đất cây xanh khác		72.97	75.74	2.77
14.1	<i>Đất cây xanh sử dụng hạn chế</i>	CXHC	21.92	21.92	0.00
14.2	<i>Đất cây xanh chuyên dụng</i>	CXCD	12.50	26.82	14.32
14.3	<i>Đất cây xanh cảnh quan</i>	CXCQ	38.55	27.00	-11.55
III	KHU ĐẤT CHỨC NĂNG KHÁC		8.00	9.96	1.96
1	Mặt nước	MN	8.00	9.96	1.96
1.1	<i>Hồ, ao, đầm</i>		2.58	2.58	0.00
1.2	<i>Sông, suối, kênh, rạch</i>		5.42	7.38	1.96
IV	ĐẤT GIAO THÔNG		113.34	103.27	-10.07

PHỤ LỤC 03

Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất quy hoạch sau điều chỉnh cục bộ
(Kèm Quyết định số 704 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2026 của UBND tỉnh)

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (HA)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (HA)	DIỆN TÍCH SÀN (HA)	HỆ SỐ SDD (LÂN)	TẦNG CAO (TẦNG)	DÂN SỐ (NGƯỜI)
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH		723.28	100.00	38.36	277.45				50,760
A	TIỂU KHU 1		158.93	21.97	33.90	53.87				6,749
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG		57.27	7.92	40.71	23.31				
1	Đất đơn vị ở		37.80	5.23	59.09	22.34				6,749
<i>1.1</i>	<i>Đất nhóm nhà ở</i>		<i>15.56</i>	<i>2.15</i>	<i>60.00</i>	<i>9.34</i>	<i>65.36</i>	<i>4.20</i>	<i>7.00</i>	<i>5,183</i>
<i>1.1.1</i>	<i>Đất ở mới</i>	<i>OM</i>	<i>15.56</i>	<i>2.15</i>	<i>60.00</i>	<i>9.34</i>	<i>65.36</i>	<i>4.20</i>	<i>7.00</i>	
		OM I.01	1.58	0.22	60.00	0.95	6.66	4.20	7.00	
		OM I.02	1.31	0.18	60.00	0.79	5.51	4.20	7.00	
		OM I.03	1.16	0.16	60.00	0.69	4.86	4.20	7.00	
		OM I.04	0.59	0.08	60.00	0.35	2.47	4.20	7.00	
		OM I.05	1.50	0.21	60.00	0.90	6.31	4.20	7.00	
		OM I.06	9.42	1.30	60.00	5.65	45.22	4.80	8.00	
<i>1.2</i>	<i>Đất làng xóm, dân cư nông thôn</i>	<i>OHT</i>	<i>21.03</i>	<i>2.91</i>	<i>60.00</i>	<i>12.62</i>	<i>88.33</i>	<i>4.20</i>	<i>7.00</i>	<i>1,566</i>
		OHT I.01	0.10	0.01	60.00	0.06	0.42	4.20	7.00	
		OHT I.02	0.17	0.02	60.00	0.10	0.71	4.20	7.00	
		OHT I.03	0.06	0.01	60.00	0.04	0.25	4.20	7.00	
		OHT I.04	0.31	0.04	60.00	0.19	1.30	4.20	7.00	

		OHT I.05	0.25	0.03	60.00	0.15	1.05	4.20	7.00	
		OHT I.06	0.64	0.09	60.00	0.38	2.69	4.20	7.00	
		OHT I.07	2.89	0.40	60.00	1.73	12.14	4.20	7.00	
		OHT I.08	0.48	0.07	60.00	0.29	2.02	4.20	7.00	
		OHT I.09	1.31	0.18	60.00	0.79	5.50	4.20	7.00	
		OHT I.10	0.30	0.04	60.00	0.18	1.26	4.20	7.00	
		OHT I.11	1.61	0.22	60.00	0.97	6.76	4.20	7.00	
		OHT I.12	0.64	0.09	60.00	0.38	2.69	4.20	7.00	
		OHT I.13	1.53	0.21	60.00	0.92	6.41	4.20	7.00	
		OHT I.14	0.85	0.12	60.00	0.51	3.57	4.20	7.00	
		OHT I.15	5.40	0.75	60.00	3.24	22.66	4.20	7.00	
		OHT I.16	1.84	0.25	60.00	1.10	7.73	4.20	7.00	
		OHT I.17	2.13	0.29	60.00	1.28	8.95	4.20	7.00	
		OHT I.18	0.40	0.06	60.00	0.24	1.68	4.20	7.00	
		OHT I.19	0.05	0.01	60.00	0.03	0.21	4.20	7.00	
		OHT I.20	0.08	0.01	60.00	0.05	0.34	4.20	7.00	
1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CXCC I.01	0.29	0.04	5.00	0.01	0.01	0.05	1.00	
1.4	Đất giáo dục	GD	0.57	0.08	40.00	0.23	0.68	1.20	3.00	
	Đất trường THCS, Tiểu học, Mầm non	GD I.01	0.57	0.08	40.00	0.23	0.68	1.20	3.00	
1.5	Đất văn hóa	VH	0.35	0.05	40.00	0.14	0.42	1.20	3.00	
		VH I.01	0.32	0.04	40.00	0.13	0.38	1.20	3.00	
		VH I.02	0.03	0.00	40.00	0.01	0.04	1.20	3.00	
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	CXDT	19.46	2.69	5.00	0.97	0.97	0.05	1.00	
		CXDT I.01	6.21	0.86	5.00	0.31	0.31	0.05	1.00	
		CXDT I.02	0.90	0.12	5.00	0.04	0.04	0.05	1.00	
		CXDT I.03	3.45	0.48	5.00	0.17	0.17	0.05	1.00	
		CXDT I.04	1.73	0.24	5.00	0.09	0.09	0.05	1.00	
		CXDT I.05	1.09	0.15	5.00	0.05	0.05	0.05	1.00	

		CXDT I.06	0.85	0.12	5.00	0.04	0.04	0.05	1.00	
		CXDT I.07	1.90	0.26	5.00	0.10	0.10	0.05	1.00	
		CXDT I.08	3.33	0.46	6.00	0.20	0.20	0.06	1.00	
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		88.10	12.18	34.69	30.56				
1	Đất y tế	YT	34.65	4.79	40.00	13.86	277.18	8.00	20.00	
		YT I.01	13.12	1.81	40.00	5.25	104.98	8.00	20.00	
		YT I.02	2.26	0.31	40.00	0.91	18.12	8.00	20.00	
		YT I.03	3.60	0.50	40.00	1.44	28.80	8.00	20.00	
		YT I.04	9.62	1.33	40.00	3.85	76.96	8.00	20.00	
		YT I.05	2.79	0.39	40.00	1.12	22.32	8.00	20.00	
		YT I.06	3.25	0.45	40.00	1.30	26.00	8.00	20.00	
2	Đất thể dục thể thao	TDTT	0.47	0.06	5.00	0.02	0.02	0.05	1.00	
		TDTT I.01	0.47	0.06	5.00	0.02	0.02	0.05	1.00	
		TDTT I.02								
3	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	CN	9.44	1.31	60.00	5.66	16.99	1.80	3.00	
		CN I.01	0.39	0.05	60.00	0.24	0.71	1.80	3.00	
		CN I.02	1.02	0.14	60.00	0.61	1.84	1.80	3.00	
		CN I.03	3.65	0.50	60.00	2.19	6.56	1.80	3.00	
		CN I.04	4.37	0.60	60.00	2.62	7.87	1.80	3.00	
4	Đất cơ quan, trụ sở	CQ I.01	0.61	0.08	40.00	0.24	1.22	2.00	5.00	
5	Đất khu dịch vụ	DV	18.10	2.50	50.00	9.05	90.48	5.00	10.00	
		DV I.01	0.43	0.06	50.00	0.21	2.13	5.00	10.00	
		DV I.02	14.49	2.00	40.00	5.80	52.16	3.60	9.00	
		DV I.03	3.18	0.44	50.00	1.59	14.31	4.50	9.00	
6	Đất khu dịch vụ du lịch	DVDL								
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	4.31	0.60	40.00	1.72	1.72	0.40	1.00	
		HTKT I.01	1.03	0.14	40.00	0.41	0.41	0.40	1.00	

		HTKT I.02	0.43	0.06	40.00	0.17	0.17	0.40	1.00	
		HTKT I.03	2.85	0.39	40.00	1.14	3.42	1.20	3.00	
8	Đất cây xanh khác		20.54	2.84						
8.1	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCD	16.13	2.23						
		CXCD I.01	6.21	0.86						
		CXCD I.02	0.90	0.12						
		CXCD I.03	3.45	0.48						
		CXCD I.04	1.73	0.24						
		CXCD I.05	1.09	0.15						
		CXCD I.06	0.85	0.12						
		CXCD I.07	1.90	0.26						
8.2	Đất cây xanh cảnh quan	CXCQ	4.40	0.61						
		CXCQ I.01	1.18	0.16						
		CXCQ I.02	0.61	0.08						
		CXCQ I.03	0.89	0.12						
		CXCQ I.04	1.08	0.15						
		CXCQ I.05								
		CXCQ I.06	0.64	0.09						
III	KHU ĐẤT CHỨC NĂNG KHÁC		4.89	0.68						
1	Mặt nước	MN	4.89	0.68						
		MN I.01	3.25	0.45						
		MN I.02	0.73	0.10						
		MN I.03	0.85	0.12						
		MN I.04	0.06	0.01						
IV	ĐẤT GIAO THÔNG		8.67	1.20						
B	TIÊU KHU 2		171.4 5	23.71	43.10	73.89				19,113
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG		114.3 5	15.81	55.73	63.73				

1	Đất đơn vị ở		109.1 4	15.09	56.48	61.65				19,113
1.1	Đất nhóm nhà ở		49.11	6.79	60.00	29.46	206.2 4	4.20	7.00	15,491
<i>1,1, 1</i>	<i>Đất ở mới</i>		<i>49.11</i>	<i>6.79</i>	<i>60.00</i>	<i>29.46</i>	<i>206.2 4</i>	<i>4.20</i>	<i>7.00</i>	
		OM II.01	3.61	0.50	60.00	2.16	15.14	4.20	7.00	
		OM II.02	4.39	0.61	60.00	2.63	18.44	4.20	7.00	
		OM II.03	5.33	0.74	60.00	3.20	22.39	4.20	7.00	
		OM II.04	3.33	0.46	60.00	2.00	14.00	4.20	7.00	
		OM II.05	1.28	0.18	60.00	0.77	5.36	4.20	7.00	
		OM II.06	0.43	0.06	60.00	0.26	1.81	4.20	7.00	
		OM II.07	3.10	0.43	60.00	1.86	13.02	4.20	7.00	
		OM II.08	1.42	0.20	60.00	0.85	5.96	4.20	7.00	
		OM II.09	3.85	0.53	60.00	2.31	16.17	4.20	7.00	
		OM II.10	3.23	0.45	60.00	1.94	13.58	4.20	7.00	
		OM II.11	5.91	0.82	60.00	3.55	24.82	4.20	7.00	
		OM II.12	2.13	0.29	60.00	1.28	8.93	4.20	7.00	
		OM II.13	1.80	0.25	60.00	1.08	7.55	4.20	7.00	
		OM II.14	2.30	0.32	60.00	1.38	9.67	4.20	7.00	
		OM II.15	1.51	0.21	60.00	0.91	6.34	4.20	7.00	
		OM II.16	0.31	0.04	60.00	0.18	1.29	4.20	7.00	
		OM II.17	1.67	0.23	60.00	1.00	7.00	4.20	7.00	
		OM II.18	3.52	0.49	60.00	2.11	14.77	4.20	7.00	
1.2	Đất làng xóm, dân cư nông thôn		49.39	6.83	60.00	29.63	207.4 4	4.20	7.00	3,622
		OHT II.01	0.52	0.07	60.00	0.31	2.20	4.20	7.00	
		OHT II.02	1.16	0.16	60.00	0.70	4.89	4.20	7.00	
		OHT II.03	5.16	0.71	60.00	3.10	21.67	4.20	7.00	
		OHT II.04	5.73	0.79	60.00	3.44	24.07	4.20	7.00	

		OHT II.05	2.07	0.29	60.00	1.24	8.70	4.20	7.00	
		OHT II.06	2.49	0.34	60.00	1.49	10.46	4.20	7.00	
		OHT II.07	11.11	1.54	60.00	6.66	46.65	4.20	7.00	
		OHT II.08	0.84	0.12	60.00	0.51	3.55	4.20	7.00	
		OHT II.09	7.81	1.08	60.00	4.69	32.80	4.20	7.00	
		OHT II.10	0.36	0.05	60.00	0.22	1.53	4.20	7.00	
		OHT II.11	0.97	0.13	60.00	0.58	4.08	4.20	7.00	
		OHT II.12	0.16	0.02	60.00	0.09	0.66	4.20	7.00	
		OHT II.13	0.50	0.07	60.00	0.30	2.10	4.20	7.00	
		OHT II.14	4.89	0.68	60.00	2.94	20.55	4.20	7.00	
		OHT II.15	0.76	0.11	60.00	0.46	3.19	4.20	7.00	
		OHT II.16	1.94	0.27	60.00	1.16	8.15	4.20	7.00	
		OHT II.17	1.46	0.20	60.00	0.88	6.13	4.20	7.00	
		OHT II.18	1.44	0.20	60.00	0.86	6.05	4.20	7.00	
1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		4.88	0.67	5.00	0.24	0.24	0.05	1.00	
		CXCC II.01	0.62	0.09	5.00	0.03	0.03	0.05	1.00	
		CXCC II.02	1.06	0.15	5.00	0.05	0.05	0.05	1.00	
		CXCC II.03	3.03	0.42	5.00	0.15	0.15	0.05	1.00	
		CXCC II.04	0.16	0.02	5.00	0.01	0.01	0.05	1.00	
1.4	Đất giáo dục		4.99	0.69	40.00	2.00			3,00-4,00	
	Đất trường THCS, Tiểu học, Mầm non	GD II.01	1.19	0.16	40.00	0.48	1.90	1.60	4.00	
		GD II.02	0.07	0.01	40.00	0.03	0.08	1.20	3.00	
		GD II.03	0.60	0.08	40.00	0.24	0.72	1.20	3.00	
		GD II.04	0.21	0.03	40.00	0.08	0.25	1.20	3.00	
		GD II.05	2.92	0.40	40.00	1.17	4.67	1.60	4.00	
1.5	Đất văn hóa		0.78	0.11	40.00	0.31	0.94	1.20	3.00	
		VH II.01	0.69	0.10	40.00	0.28	0.83	1.20	3.00	
		VH II.02	0.03	0.00	40.00	0.01	0.04	1.20	3.00	
		VH II.03	0.06	0.01	40.00	0.02	0.07	1.20	3.00	

2	Đất giáo dục cấp đô thị		1.55	0.21	40.00	0.62	2.48	1.60	4.00	
	Đất trường THPT	THPT	1.55	0.21	40.00	0.62	2.48	1.60	4.00	
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị		2.75	0.38	40.00	1.10	1.10	0.40	1.00	
		CXDT II.01	0.90	0.12	5.00	0.05	0.05	0.05	1.00	
		CXDT II.02	1.31	0.18	5.00	0.07	0.07	0.05	1.00	
		CXDT II.03	0.44	0.06	5.00	0.02	0.02	0.05	1.00	
		CXDT II.04	0.10	0.01	5.00	0.01	0.01	0.05	1.00	
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị		0.91	0.13	40.00	0.36	1.82	2.00	5.00	
		CQ II.01	0.15	0.02	40.00	0.06	0.31	2.00	5.00	
		CQ II.02	0.70	0.10	40.00	0.28	1.40	2.00	5.00	
		CQ II.03	0.06	0.01	40.00	0.02	0.11	2.00	5.00	
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		29.32	4.05	34.65	10.16				
1	Đất thể dục thể thao		1.54	0.21	5.00	0.08	0.08	0.05	1.00	
		TDTT II.01	1.04	0.14	5.00	0.05	0.05	0.05	1.00	
		TDTT II.02	0.50	0.07	5.00	0.03	0.03	0.05	1.00	
2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi		7.27	1.00	60.00	4.36	13.08	1.80	3.00	
		CN II.01	4.68	0.65	60.00	2.81	8.42	1.80	3.00	
		CN II.02	2.59	0.36	60.00	1.55	4.66	1.80	3.00	
3	Đất khu dịch vụ		8.05	1.11	48.60	3.91			10,00-20,00	
		DV II.01	3.45	0.48	50.00	1.73	17.25	5.00	10.00	
		DV II.02	1.21	0.17	50.00	0.61	6.05	5.00	10.00	
		DV II.03	0.77	0.11	50.00	0.39	7.70	10.00	20.00	
		DV II.04	1.49	0.21	50.00	0.75	11.18	7.50	15.00	
		DV II.05	1.13	0.16	40.00	0.45	9.04	8.00	20.00	
4	Đất quốc phòng	QP	1.28	0.18	40.00	0.51	2.56	2.00	5.00	
5	Đất bãi đỗ xe		3.24	0.45	40.00	1.30	1.30	0.40	1.00	
		BX II.01	1.74	0.24	40.00	0.69	0.69	0.40	1.00	

		BX II.02	1.51	0.21	40.00	0.60	0.60	0.40	1.00	
6	Đất cây xanh khác		7.94	1.10						
6.1	Đất cây xanh chuyên dụng		4.01	0.55						
		CXCD II.01	3.05	0.42						
		CXCD II.02	0.65	0.09						
		CXCD II.03	0.30	0.04						
6.2	Đất cây xanh cảnh quan		3.93	0.54						
		CXCQ II.01	1.15	0.16						
		CXCQ II.02	1.83	0.25						
		CXCQ II.03	0.16	0.02						
		CXCQ II.04	0.21	0.03						
		CXCQ II.05	0.58	0.08						
III	KHU ĐẤT CHỨC NĂNG KHÁC		1.81	0.25						
1	Mặt nước		1.81	0.25						
		MN II.01	0.64	0.09						
		MN II.02	0.32	0.04						
		MN II.03	0.69	0.10						
		MN II.04	0.16	0.02						
IV	ĐẤT GIAO THÔNG		25.97	3.59						
C	TIÊU KHU 3		282.76	39.09	37.09	104.88				15,448
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG		135.19	18.69		74.88				
1	Đất đơn vị ở		131.46	18.18		73.96				15,448
1.1	Đất nhóm nhà ở		48.59	6.72	60.00	29.16			3,00-9,00	10,128
1,1,1	Đất ở mới		40.26	5.57	60.00	24.16	169.11	4.20	7.00	
		OM III.01	3.46	0.48	60.00	2.07	14.51	4.20	7.00	
		OM III.02	1.55	0.21	60.00	0.93	6.51	4.20	7.00	

		OM III.03	7.86	1.09	60.00	4.71	33.00	4.20	7.00	
		OM III.04	17.73	2.45	60.00	10.64	74.45	4.20	7.00	
		OM III.05	0.82	0.11	60.00	0.49	3.44	4.20	7.00	
		OM III.06	2.16	0.30	60.00	1.29	9.06	4.20	7.00	
		OM III.07	3.30	0.46	60.00	1.98	13.86	4.20	7.00	
		OM III.08	1.50	0.21	60.00	0.90	6.32	4.20	7.00	
		OM III.09	0.57	0.08	60.00	0.34	2.39	4.20	7.00	
		OM III.10	1.33	0.18	60.00	0.80	5.58	4.20	7.00	
<i>1,1, 2</i>	<i>Đất ở sinh thái mật độ thấp</i>		<i>5.70</i>	<i>0.79</i>	<i>60.00</i>	<i>3.42</i>	<i>10.25</i>	<i>1.80</i>	<i>3.00</i>	
		OST III.01	2.56	0.35	60.00	1.54	4.61	1.80	3.00	
		OST III.02	2.14	0.30	60.00	1.28	3.85	1.80	3.00	
		OST III.03	1.00	0.14	60.00	0.60	1.79	1.80	3.00	
<i>1,1, 3</i>	<i>Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ</i>		<i>2.63</i>	<i>0.36</i>	<i>60.00</i>	<i>1.58</i>	<i>14.21</i>	<i>5.40</i>	<i>9.00</i>	
		HH III.01	0.89	0.12	60.00	0.53	4.78	5.40	9.00	
		HH III.02	1.75	0.24	60.00	1.05	9.43	5.40	9.00	
1.2	Đất làng xóm, dân cư nông thôn		72.28	9.99	60.00	43.37	303.5 6	4.20	7.00	5,320
		OHT III.01	0.46	0.06	60.00	0.28	1.93	4.20	7.00	
		OHT III.02	1.35	0.19	60.00	0.81	5.67	4.20	7.00	
		OHT III.03	0.41	0.06	60.00	0.25	1.72	4.20	7.00	
		OHT III.04	0.28	0.04	60.00	0.17	1.18	4.20	7.00	
		OHT III.05	2.06	0.28	60.00	1.24	8.65	4.20	7.00	
		OHT III.06	0.15	0.02	60.00	0.09	0.63	4.20	7.00	
		OHT III.07	0.41	0.06	60.00	0.25	1.72	4.20	7.00	
		OHT III.08	7.56	1.05	60.00	4.54	31.75	4.20	7.00	
		OHT III.09	4.53	0.63	60.00	2.72	19.03	4.20	7.00	
		OHT III.10	2.56	0.35	60.00	1.54	10.75	4.20	7.00	
		OHT III.11	3.79	0.52	60.00	2.27	15.92	4.20	7.00	

		OHT III.12	0.91	0.13	60.00	0.55	3.82	4.20	7.00	
		OHT III.13	1.12	0.15	60.00	0.67	4.70	4.20	7.00	
		OHT III.14	1.27	0.18	60.00	0.76	5.33	4.20	7.00	
		OHT III.15	2.39	0.33	60.00	1.43	10.04	4.20	7.00	
		OHT III.16	11.87	1.64	60.00	7.12	49.85	4.20	7.00	
		OHT III.17	0.19	0.03	60.00	0.11	0.79	4.20	7.00	
		OHT III.18	0.86	0.12	60.00	0.52	3.61	4.20	7.00	
		OHT III.19	8.17	1.13	60.00	4.90	34.31	4.20	7.00	
		OHT III.20	7.94	1.10	60.00	4.76	33.35	4.20	7.00	
		OHT III.21	4.48	0.62	60.00	2.69	18.82	4.20	7.00	
		OHT III.22	1.81	0.25	60.00	1.09	7.60	4.20	7.00	
		OHT III.23	1.25	0.17	60.00	0.75	5.25	4.20	7.00	
		OHT III.24	1.64	0.23	60.00	0.98	6.89	4.20	7.00	
		OHT III.25	0.58	0.08	60.00	0.35	2.44	4.20	7.00	
		OHT III.26	0.18	0.02	60.00	0.11	0.76	4.20	7.00	
		OHT III.27	1.93	0.27	60.00	1.16	8.11	4.20	7.00	
		OHT III.28	0.50	0.07	60.00	0.30	2.10	4.20	7.00	
		OHT III.29	1.47	0.20	60.00	0.88	6.17	4.20	7.00	
		OHT III.30	0.16	0.02	60.00	0.10	0.67	4.20	7.00	
1.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		8.00	1.11	5.00	0.40	0.40	0.05	1.00	
		CXCC III.01	3.76	0.52	5.00	0.19	0.19	0.05	1.00	
		CXCC III.02	3.99	0.55	5.00	0.20	0.20	0.05	1.00	
		CXCC III.03	0.25	0.03	5.00	0.01	0.01	0.05	1.00	
1.4	Đất giáo dục		1.84	0.25	40.00	0.74	2.21	1.20	3.00	
	Đất trường THCS, Tiểu học, Mầm non	GD III.01	0.10	0.01	40.00	0.04	0.12	1.20	3.00	
		GD III.02	0.44	0.06	40.00	0.18	0.53	1.20	3.00	
		GD III.03	0.31	0.04	40.00	0.12	0.37	1.20	3.00	

		GD III.04	0.40	0.05	40.00	0.16	0.48	1.20	3.00	
		GD III.05	0.60	0.08	40.00	0.24	0.71	1.20	3.00	
1.5	Đất văn hóa		0.75	0.10	40.00	0.30	0.90	1.20	3.00	
		VH III.01	0.14	0.02	40.00	0.06	0.17	1.20	3.00	
		VH III.02	0.10	0.01	40.00	0.04	0.12	1.20	3.00	
		VH III.03	0.51	0.07	40.00	0.20	0.61	1.20	3.00	
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị		1.61	0.22	5.00	0.08	0.08	0.05	1.00	
		CXDT III.01	0.25	0.03	5.00	0.01	0.01	0.05	1.00	
		CXDT III.02	0.23	0.03	5.00	0.01	0.01	0.05	1.00	
		CXDT III.03	1.13	0.16	5.00	0.06	0.06	0.05	1.00	
3	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị		2.11	0.29	40.00	0.85	4.23	2.00	5.00	
		CQ III.01	0.45	0.06	40.00	0.18	0.91	2.00	5.00	
		CQ III.02	1.20	0.17	40.00	0.48	2.41	2.00	5.00	
		CQ III.03	0.31	0.04	40.00	0.13	0.63	2.00	5.00	
		CQ III.04	0.14	0.02	40.00	0.06	0.28	2.00	5.00	
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		100.36	13.88		29.99				
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi		31.19	4.31	60.00	18.72	56.15	1.80	3.00	
		CN III.01	4.92	0.68	60.00	2.95	8.85	1.80	3.00	
		CN III.02	6.02	0.83	60.00	3.61	10.84	1.80	3.00	
		CN III.03	7.37	1.02	60.00	4.42	13.27	1.80	3.00	
		CN III.04	6.12	0.85	60.00	3.67	11.02	1.80	3.00	
		CN III.05	3.73	0.52	60.00	2.24	6.71	1.80	3.00	
		CN III.06	3.03	0.42	60.00	1.82	5.45	1.80	3.00	
2	Đất đào tạo, nghiên cứu	TTDT	0.32	0.04	40.00	0.13	0.64	2.00	5.00	
3	Đất y tế	YT III.01	0.68	0.09	40.00	0.27	1.36	2.00	5.00	
4	Đất cơ quan, trụ sở		0.90	0.12	40.00	0.36	1.80	2.00	5.00	

		CQ III.05	0.24	0.03	40.00	0.10	0.48	2.00	5.00	
		CQ III.06	0.66	0.09	40.00	0.26	1.32	2.00	5.00	
5	Đất khu dịch vụ		3.25	0.45	43.02	1.40			2,00-9,00	
		DV III.01	0.22	0.03	50.00	0.11	0.33	1.50	3.00	
		DV III.02	0.19	0.03	40.00	0.08	0.23	1.20	3.00	
		DV III.03	1.18	0.16	40.00	0.47	1.42	1.20	3.00	
		DV III.04	0.76	0.11	50.00	0.38	2.66	3.50	7.00	
		DV III.05	0.23	0.03	40.00	0.09	0.46	2.00	5.00	
		DV III.06	0.67	0.09	40.00	0.27	2.41	3.60	9.00	
6	Đất di tích, tôn giáo	TG	0.94	0.13	40.00	0.38	0.38	0.40	1.00	
7	Đất an ninh		5.15	0.71	40.00	2.06	10.30	2.00	5.00	
		CA III.01	0.27	0.04	40.00	0.11	0.54	2.00	5.00	
		CA III.02	0.33	0.05	40.00	0.13	0.66	2.00	5.00	
		CA III.03	4.55	0.63	40.00	1.82	9.10	2.00	5.00	
8	Đất bãi đỗ xe		0.67	0.09	40.00	0.27	0.27	0.40	1.00	
		BX III.01	0.32	0.04	40.00	0.13	0.13	0.40	1.00	
		BX III.02	0.24	0.03	40.00	0.10	0.10	0.40	1.00	
		BX III.03	0.11	0.02	40.00	0.04	0.04	0.40	1.00	
9	Đất nghĩa trang		7.65	1.06						
		NT III.01	2.52	0.35						
		NT III.02	3.19	0.44						
		NT III.03	1.94	0.27						
10	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		2.34	0.32	40.00	0.94	0.94	0.40	1.00	
		HTKT III.01	0.24	0.03	40.00	0.10	0.10	0.40	1.00	
		HTKT III.02	0.09	0.01	40.00	0.04	0.04	0.40	1.00	
		HTKT III.03	0.06	0.01	40.00	0.02	0.02	0.40	1.00	
		HTKT	0.20	0.03	40.00	0.08	0.08	0.40	1.00	

		III.04								
		HTKT III.05	1.75	0.24	40.00	0.70	0.70	0.40	1.00	
11	Đất cây xanh khác		47.27	6.54		5.48				
11.1	Đất cây xanh sử dụng hạn chế		21.92	3.03		5.48				
		CXHC III.01	8.13	1.12	25.00	2.03	10.16	1.25	5.00	
		CXHC III.02	13.79	1.91	25.00	3.45	17.24	1.25	5.00	
11.2	Đất cây xanh chuyên dụng		6.68	0.92						
		CXCD III.01	3.32	0.46						
		CXCD III.02	0.48	0.07						
		CXCD III.03	0.91	0.13						
		CXCD III.04	1.17	0.16						
		CXCD III.05	0.80	0.11						
11.3	Đất cây xanh cảnh quan		18.67	2.58						
		CXCQ III.01	0.76	0.11						
		CXCQ III.02	0.81	0.11						
		CXCQ III.03	2.63	0.36						
		CXCQ III.04	2.42	0.33						
		CXCQ III.05	1.82	0.25						
		CXCQ III.06	2.31	0.32						

		CXCQ III.07	1.15	0.16						
		CXCQ III.08	0.46	0.06						
		CXCQ III.09	3.16	0.44						
		CXCQ III.10	3.15	0.44						
III	KHU ĐẤT CHỨC NĂNG KHÁC		2.79	0.39						
1	Mặt nước		2.79	0.39						
		MN III.01	0.54	0.07						
		MN III.02	0.74	0.10						
		MN III.03	0.73	0.10						
		MN III.04	0.35	0.05						
		MN III.05	0.43	0.06						
IV	ĐẤT GIAO THÔNG		44.42	6.14						
D	TIÊU KHU 4		110.1 4	15.23	40.68	44.81				9,455
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG		68.66	9.49		38.34				
1	Đất đơn vị ở		63.06	8.72		37.55				9,455
1.1	Đất nhóm nhà ở		20.90	2.89	60.00	12.54			5,00-7,00	6,374
<i>1.1, 1</i>	<i>Đất ở mới</i>		<i>20.25</i>	<i>2.80</i>	<i>60.00</i>	<i>12.15</i>	<i>85.05</i>	<i>4.20</i>	<i>7.00</i>	
		OM IV.01	0.82	0.11	60.00	0.49	3.44	4.20	7.00	
		OM IV.02	0.88	0.12	60.00	0.53	3.70	4.20	7.00	
		OM IV.03	0.84	0.12	60.00	0.50	3.53	4.20	7.00	
		OM IV.04	1.15	0.16	60.00	0.69	4.83	4.20	7.00	
		OM IV.05	3.00	0.41	60.00	1.80	12.60	4.20	7.00	
		OM IV.06	1.47	0.20	60.00	0.88	6.17	4.20	7.00	
		OM IV.07	2.03	0.28	60.00	1.22	8.53	4.20	7.00	

		OM IV.08	1.51	0.21	60.00	0.91	6.34	4.20	7.00	
		OM IV.09	0.91	0.13	60.00	0.55	3.82	4.20	7.00	
		OM IV.10	1.11	0.15	60.00	0.67	4.66	4.20	7.00	
		OM IV.11	2.35	0.32	60.00	1.41	9.87	4.20	7.00	
		OM IV.12	0.75	0.10	60.00	0.45	3.15	4.20	7.00	
		OM IV.13	3.43	0.47	60.00	2.06	14.41	4.20	7.00	
<i>1,1, 2</i>	<i>Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ</i>		<i>0.65</i>	<i>0.09</i>	<i>60.00</i>	<i>0.39</i>	<i>2.73</i>	<i>4.20</i>	<i>7.00</i>	
		HH IV.01	0.65	0.09	60.00	0.39	2.73	4.20	7.00	
1.2	Đất làng xóm, dân cư nông thôn		40.76	5.63	60.00	24.45	171.18	4.20	7.00	3,081
		ONT IV.01	3.55	0.49	60.00	2.13	14.93	4.20	7.00	
		ONT IV.02	8.44	1.17	60.00	5.07	35.46	4.20	7.00	
		ONT IV.03	0.12	0.02	60.00	0.07	0.49	4.20	7.00	
		ONT IV.04	0.24	0.03	60.00	0.14	1.00	4.20	7.00	
		ONT IV.05	0.13	0.02	60.00	0.08	0.56	4.20	7.00	
		ONT IV.06	1.94	0.27	60.00	1.16	8.13	4.20	7.00	
		ONT IV.07	0.30	0.04	60.00	0.18	1.28	4.20	7.00	
		ONT IV.08	2.09	0.29	60.00	1.26	8.79	4.20	7.00	
		ONT IV.09	3.38	0.47	60.00	2.03	14.21	4.20	7.00	
		ONT IV.10	3.46	0.48	60.00	2.08	14.55	4.20	7.00	
		ONT IV.11	0.17	0.02	60.00	0.10	0.70	4.20	7.00	
		ONT IV.12	0.88	0.12	60.00	0.53	3.71	4.20	7.00	
		ONT IV.13	0.43	0.06	60.00	0.26	1.80	4.20	7.00	
		ONT IV.14	1.22	0.17	60.00	0.73	5.11	4.20	7.00	
		ONT IV.15	4.78	0.66	60.00	2.87	20.09	4.20	7.00	
		ONT IV.16	1.16	0.16	60.00	0.69	4.86	4.20	7.00	
		ONT IV.17	2.87	0.40	60.00	1.72	12.07	4.20	7.00	
		ONT IV.18	5.58	0.77	60.00	3.35	23.45	4.20	7.00	
1.3	Đất giáo dục		1.20	0.17	40.00	0.48	2.40	2.00	5.00	

	Đất trường THCS, Tiểu học, Mầm non	GD IV.01	0.61	0.08	40.00	0.24	0.73	1.20	3.00	
		GD IV.02	0.59	0.08	40.00	0.24	0.71	1.20	3.00	
1.4	Đất y tế	YT IV.01	0.13	0.02	40.00	0.05	0.16	1.20	3.00	
1.5	Đất văn hóa	VH IV.01	0.07	0.01	40.00	0.03	0.08	1.20	3.00	
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị		7.01	0.97	5.00	0.35	0.35	0.05	1.00	
		CXDT IV.01	4.51	0.62	5.00	0.23	0.23	0.05	1.00	
		CXHC IV.01	0.65	0.09	5.00	0.03	0.03	0.05	1.00	
		CXHC IV.02	1.85	0.26	5.00	0.09	0.09	0.05	1.00	
3	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị		1.09	0.15	40.00	0.44	2.18	2.00	5.00	
		CQ IV.02	0.59	0.08	40.00	0.24	1.18	2.00	5.00	
		CQ IV.04	0.50	0.07	40.00	0.20	1.00	2.00	5.00	
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		14.11	1.95		6.47				
1	Đất thể dục thể thao		1.12	0.15	40.00	0.45	2.24	2.00	5.00	
		TDTT IV.01	0.36	0.05	40.00	0.14	0.72	2.00	5.00	
		TDTT IV.02	0.76	0.11	40.00	0.30	1.52	2.00	5.00	
2	Đất cơ quan, trụ sở		2.82	0.39	40.00	1.13	5.64	2.00	5.00	
		CQ IV.01	0.19	0.03	40.00	0.08	0.38	2.00	5.00	
		CQ IV.03	0.76	0.11	10.00	0.08	0.38	0.50	5.00	
		CQ IV.05	1.87	0.26	40.00	0.75	3.74	2.00	5.00	
3	Đất khu dịch vụ		9.97	1.38	47.50	4.74			5,00-15,00	
		DV IV.01	0.73	0.10	40.00	0.29	4.39	6.00	15.00	
		DV IV.02	0.40	0.06	40.00	0.16	1.60	4.00	10.00	
		DV IV.03	0.22	0.03	60.00	0.13	1.19	5.40	9.00	
		DV IV.04	0.14	0.02	60.00	0.65	4.57	4.20	7.00	
		DV IV.05	1.09	0.15	40.00	0.35	3.85	4.40	11.00	
		DV IV.06	0.88	0.12	40.00	0.30	3.29	4.40	11.00	

		DV IV.07	0.75	0.10	40.00	0.25	1.24	2.00	5.00	
		DV IV.08	0.62	0.09	40.00	0.52	3.65	2.80	7.00	
		DV IV.09	1.30	0.18	40.00	1.00	4.98	2.00	5.00	
		DV IV.10	2.49	0.34	40.00	0.54	2.71	2.00	5.00	
		DV IV.11	1.36	0.19	40.00	0.54	2.71	2.00	5.00	
4	Đất bãi đỗ xe	BX IV.01	0.19	0.03	40.00	0.08	0.08	0.40	1.00	
5	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0.20	0.03	40.00	0.08	0.40	2.00	5.00	
		HTKT IV.01	0.05	0.01	40.00	0.02	0.02	0.40	1.00	
		HTKT IV.02	0.15	0.02	40.00	0.06	0.06	0.40	1.00	
III	KHU ĐẤT CHỨC NĂNG KHÁC		0.47	0.06						
1	Mặt nước	MN IV.01	0.47	0.06						
IV	ĐẤT GIAO THÔNG		26.90	3.72						